

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24/12/2024

*V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Thẩm phán:

Ông Hoàng Hữu Truyền

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ánh Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2024/HNGĐ-PT ngày 17/10/2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà **Ân Thị H**, sinh năm 1987. Có mặt

Địa chỉ: Xóm A, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

***Bị đơn:** Ông **Nguyễn Công V**, sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Công V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ân Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà và ông Nguyễn Công V kết hôn năm 2007 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại quê bà H ở xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên được khoảng hơn một năm thì chuyển về sinh sống tại thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng tình cảm, hạnh phúc, nhưng đến năm 2010 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân do ông V nghiện rượu, cờ bạc, thường xuyên gây sự, chửi bới, bỏ bê công việc, không quan tâm vợ con, ngược đãi bà. Sự việc đã được gia đình khuyên bảo, chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông V không thay đổi. Từ tháng 10/2011 bà đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại T và ly thân với ông V từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công V.

- *Về con chung:*

Bà và ông Nguyễn Công V có một con chung là Nguyễn Công M, sinh năm 2008, hiện nay con đang sống cùng ông V. Khi ly hôn, con chung có nguyện vọng được sống cùng ông V, nên bà nhất trí giao con chung cho ông V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, bà nhất trí cấp dưỡng 1.500.000^d (một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Việc kết hôn đúng như bà Ân Thị H trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại quê bà H ở xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, được hơn một năm thì chuyển về thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (quê ông V) sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng tình cảm hạnh phúc, đến năm 2012 bà H đi xuất khẩu lao động, thi thoảng có về thăm bố mẹ ông, thăm con và đón con đi chơi nhưng không liên lạc và không quan tâm đến ông, còn lý do tại sao bà H về thăm con nhưng không thăm ông thì ông không biết. Nay bà H đề nghị giải quyết ly hôn, ông không nhất trí.

- *Về con chung:* Ông và bà H có một con chung là cháu Nguyễn Công M, sinh năm 2008 hiện nay con đang sống cùng ông. Trường hợp nếu phải ly hôn ông đề nghị bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000^d (năm triệu đồng)/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ năm 2012 đến khi con đủ 18 tuổi.

Do không nhất trí ly hôn nên về tài sản chung, nợ chung, ông không có ý kiến đề nghị gì.

Tại **Bản án hôn nhân gia đình** sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn đã căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Ân Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Ân Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Công V;

- *Về con chung*: Giao con chung Nguyễn Công M, sinh ngày 11/4/2008 cho ông Nguyễn Công V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà Ân Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000^d (*một triệu năm trăm nghìn đồng*)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Bà Ân Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng: Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2024 bị đơn ông Nguyễn Công V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét với nội dung không nhất trí ly hôn, Nguyễn Công M là con chung nhưng từ năm 2012 đến nay bà Ân Thị H bỏ đi làm ăn không chu cấp nuôi con, việc án sơ thẩm tuyên bà H phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000^d (*một triệu năm trăm nghìn đồng*)/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi là không thực tế mà thời điểm cấp dưỡng phải tính từ năm 2012 đến khi con chung đủ 18 tuổi và mức cấp dưỡng phải là 5.000.000^d (*Năm triệu đồng*)/tháng. Về tài sản chung: Căn nhà có địa chỉ tại xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và toàn bộ tài sản bà Ân Thị H đang sở hữu nhưng không công khai rõ ràng nên ông không nhất trí ly hôn. Về nợ chung: Năm 2012 ông đưa cho bà Ân Thị Hằng S tiền 10.000.000^d (*mười*

triệu đồng) để đi xuất khẩu lao động và 10.000.000^d (mười triệu đồng) để sửa nhà dưới Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do chưa nhất trí ly hôn nên số tiền trên ông chưa đề cập đến.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn thừa nhận tình cảm vợ chồng đã không còn nhưng không nhất trí ly hôn với lý do tại thời điểm hiện nay bị đơn không nghiện rượu, cờ bạc nữa và nếu có ý định ly hôn nguyên đơn phải đề nghị Tòa án giải quyết sớm hơn để bị đơn còn ổn định cuộc sống. Về con chung: Bị đơn nhất trí việc Tòa án giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng nhưng không nhất trí mức cấp dưỡng và thời điểm cấp dưỡng như án sơ thẩm tuyên mà yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng và thời điểm thực hiện cấp dưỡng tính từ khi vợ chồng ly thân (năm 2012) đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung, bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết.

Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định người tham gia tố tụng đầy đủ, việc thu thập, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, văn bản pháp luật áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn về việc không nhất trí ly hôn, HĐXX thấy:

Bà Ân Thị H và ông Nguyễn Công V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ngày 03/5/2007. Do vậy khẳng định hôn nhân giữa bà H và ông V là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có 01 con chung là cháu Nguyễn Công M sinh năm 2008, nhưng sau đó vợ chồng bà H, ông V đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V nghiện rượu, cờ bạc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Ông V sống tại thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn còn bà H sống tại xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V cũng thừa nhận: Từ năm 2012 đến nay vợ chồng ông không sống cùng nhau, cũng không quan tâm chăm sóc nhau, thỉnh thoảng bà H có về Chợ Đ nhưng chỉ thăm con còn bản thân ông được đến thăm bà H 01 lần nhưng không gặp, hiện nay ông cũng không còn tình cảm với bà H.

Với những phân tích và nhận định trên có căn cứ khẳng định: Hôn nhân giữa bà H, ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bà H được ly hôn với ông V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy đơn kháng cáo của ông V không có căn cứ để xem xét. Cần bác kháng cáo.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc cấp dưỡng nuôi con chung: HĐXX thấy:

Bà Ân Thị H và ông Nguyễn Công V có một con chung là Nguyễn Công M, sinh năm 2008, hiện nay cháu M sống cùng ông V, khi bố mẹ ly hôn, cháu M có nguyện vọng được sống cùng bố. Bản án sơ thẩm đã tuyên xử giao con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với chi phí hợp lý tại địa phương để nuôi dưỡng, chăm sóc con và phù hợp với thu nhập thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng trình bày, hiện nay bà sinh sống tại địa phương, là lao động phổ thông, mỗi tháng chỉ thu nhập được khoảng từ 5-7 triệu đồng, tuy nhiên mức thu nhập trên không ổn định, bà không có khả năng đóng góp cấp dưỡng nuôi con ở mức cao hơn vì ngoài việc đóng góp cấp dưỡng theo bản án, bà vẫn phải thường xuyên cho con tiền đóng học phí, tiền mua quần áo. Do vậy việc kháng cáo của ông V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức cấp dưỡng nuôi con lên là 3.000.000 đồng/tháng là không có căn cứ để xem xét. Cần bác kháng cáo.

Về thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con: Điều 81, 82/Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Điều 81: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: “1. Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...”

Điều 82: Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: “...2. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con ...”

Đối chiếu với quy định nêu trên khẳng định: Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con được xác định kể từ khi vợ chồng ly hôn. Thời điểm từ năm 2012 đến trước ngày bản án hôn nhân giữa bà H, ông V có hiệu lực pháp luật, hôn nhân giữa bà H và ông V vẫn tồn tại. Do vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn về thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung phải được tính kể từ khi vợ chồng ly thân (năm 2012) là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy không được cấp phúc thẩm xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung, nợ chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích nhận định trên khẳng định: Bản án sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy đơn kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để xem xét. Cần bác toàn bộ kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công V. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Công V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003335 ngày 27/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận ông V đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Chợ Đồn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vi Thị Tuyết Mai